

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

---

## NỘI DUNG

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                | 02-03        |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất | 04           |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét                  | 05-42        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                          | 08-09        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất                       | 10-42        |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

5002  
CÔNG  
CỔ  
ỐNG  
THÉP  
VIỆT  
ĐỨC  
VG  
PIPE

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |                            |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Lê Minh Hải       | Chủ tịch |                            |
| Ông Nguyễn Hữu Thế    | Ủy viên  |                            |
| Bà Nguyễn Thị Nhi     | Ủy viên  |                            |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo   | Ủy viên  |                            |
| Ông Ngô Vi Anh Tú     | Ủy viên  |                            |
| Ông Nguyễn Vinh Tuyên | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 28/03/2015   |
| Ông Lê Phan Đức       | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 28/03/2015 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                            |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế   | Tổng Giám đốc     |                            |
| Bà Nguyễn Thị Nhi    | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Phạm Văn Quang   | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Tuấn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/03/2015 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Lê Anh Chung        | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa  | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Mai Phương | Thành viên |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

26770  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ÓNG THÉP  
VIỆT - ĐỨC  
VG PIPE  
N.T.V



## CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Hữu Thê**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Số: 1237/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0063-2013-002-1



**Vũ Xuân Biễn**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>704.782.747.946</b>   | <b>914.011.754.335</b>   |
| 110   | <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>36.181.580.080</b>    | <b>8.534.710.175</b>     |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 36.181.580.080           | 8.534.710.175            |
| 130   | <b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>465.502.267.304</b>   | <b>515.800.417.871</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 437.532.704.029          | 479.788.803.422          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 16.408.491.251           | 14.469.355.420           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 29.706.251.785           | 34.990.838.040           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (18.145.179.761)         | (13.448.579.011)         |
| 140   | <b>III Hàng tồn kho</b>                      | 8           | <b>192.285.978.304</b>   | <b>345.135.826.598</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 192.285.978.304          | 345.135.826.598          |
| 150   | <b>IV Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>10.812.922.258</b>    | <b>44.540.799.691</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 10.012.426.374           | 12.413.644.360           |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 772.789.413              | 32.099.448.860           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 27.706.471               | 27.706.471               |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>523.516.830.013</b>   | <b>511.470.332.984</b>   |
| 210   | <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>160.000.000.000</b>   | <b>160.000.000.000</b>   |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 13          | 160.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| 220   | <b>II Tài sản cố định</b>                    |             | <b>223.577.407.641</b>   | <b>231.281.650.058</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 208.078.258.504          | 215.608.307.121          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 386.997.569.536          | 380.972.636.947          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (178.919.311.032)        | (165.364.329.826)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 15.499.149.137           | 15.673.342.937           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 18.354.489.829           | 18.354.489.829           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.855.340.692)          | (2.681.146.892)          |
| 240   | <b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>38.063.108.846</b>    | <b>27.870.590.007</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9           | 38.063.108.846           | 27.870.590.007           |
| 250   | <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 4           | <b>83.962.728.079</b>    | <b>82.071.229.120</b>    |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 83.962.728.079           | 82.071.229.120           |
| 260   | <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>17.913.585.447</b>    | <b>10.246.863.799</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 17.913.585.447           | 10.246.863.799           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.228.299.577.959</b> | <b>1.425.482.087.319</b> |

50026770  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ÓNG THÉP  
VIỆT - ĐỨC  
VG PIPE  
XUYỀN - T. VĨNH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>713.592.347.726</b>   | <b>927.285.825.065</b>   |
| <b>310</b> | <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                   |             | <b>670.985.831.200</b>   | <b>889.836.645.365</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 15          | 170.106.102.279          | 227.709.540.771          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   |             | 2.000.195.153            | 1.045.536.295            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 16          | 3.242.205.460            | 1.327.374.791            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 3.593.523.547            | 4.818.198.890            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 17          | 1.355.224.507            | 1.732.368.875            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 19          | 453.625.637              | 320.313.818              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 18          | 749.503.701              | 750.539.882              |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 14          | 485.364.831.185          | 647.122.342.312          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 4.120.619.731            | 5.010.429.731            |
| <b>330</b> | <b>II Nợ dài hạn</b>                                   |             | <b>42.606.516.526</b>    | <b>37.449.179.700</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                               | 18          | 20.218.081.156           | 20.271.387.700           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 14          | 22.388.435.370           | 17.177.792.000           |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>514.707.230.233</b>   | <b>498.196.262.254</b>   |
| <b>410</b> | <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>20</b>   | <b>514.707.230.233</b>   | <b>498.196.262.254</b>   |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 67.810.722.053           | 67.810.722.053           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ  |             | (15.990.198.846)         | (15.990.198.846)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 20.882.164.713           | 20.882.164.713           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 65.353.961.319           | 48.844.842.617           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 48.844.842.617           | 27.470.464.128           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này    |             | 16.509.118.702           | 21.374.378.489           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |             | 653.480.994              | 651.631.717              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>1.228.299.577.959</b> | <b>1.425.482.087.319</b> |

  
Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm       | 6 tháng đầu năm       |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | 2015                  | 2014                  |
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 1.674.247.436.871     | 1.158.192.350.337     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | 6.963.261.828         | 3.837.402.019         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.667.284.175.043     | 1.154.354.948.318     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 1.598.072.946.104     | 1.100.499.224.511     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 69.211.228.939        | 53.855.723.807        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 9.386.819.701         | 11.092.322.133        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 21.510.778.811        | 19.582.448.777        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       |             | 21.316.270.407        | 19.577.560.777        |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 1.891.498.959         | 2.085.763.883         |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 23.992.502.297        | 18.469.946.100        |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 29          | 15.237.449.503        | 11.503.059.519        |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 19.748.816.988        | 17.478.355.427        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 464.575.729           | 63.902.990            |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 235.409.007           | 164.180.849           |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 229.166.722           | (100.277.859)         |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 19.977.983.710        | 17.378.077.568        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 3.467.015.731         | 2.831.422.206         |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -                     | -                     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | <u>16.510.967.979</u> | <u>14.546.655.362</u> |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 16.509.118.702        | 14.546.417.791        |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 1.849.277             | 237.571               |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 33          | 398                   | 404                   |

30/11/15  
CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE



Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm     | 6 tháng đầu năm     |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | 2015                | 2014                |
|       |  |             | VND                 | VND                 |
|       | <b>X LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 19.977.983.710      | 17.378.077.568      |
|       | 6. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 15.143.060.379      | 11.766.450.280      |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 4.696.600.750       | 2.966.757.802       |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | -                   | (72.134.877)        |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (11.304.371.260)    | (12.891.258.429)    |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 21.316.270.407      | 19.577.560.777      |
| 08    | 14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 49.829.543.986      | 38.725.453.121      |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 76.190.209.264      | (30.037.277.236)    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 152.849.848.294     | (100.312.868.463)   |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (58.064.277.736)    | 196.088.858.696     |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (5.265.503.662)     | (7.273.385.512)     |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (21.167.251.219)    | (19.278.639.138)    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.808.556.765)     | (1.820.384.807)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                   | 293.896.800         |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (889.810.000)       | (2.820.426.000)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 191.674.202.162     | 73.565.227.461      |
|       | <b>X LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (18.028.392.376)    | (13.026.090.581)    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 650.325.269         |                     |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 9.897.602.607       | 10.913.050.102      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (7.480.464.500)     | (2.113.040.479)     |
|       | <b>X LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                     |                     |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.414.616.522.408   | 1.002.844.166.642   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.571.163.390.165) | (1.070.019.800.116) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                   | (7.193.511.160)     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (156.546.867.757)   | (74.369.144.634)    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 27.646.869.905      | (2.916.957.652)     |





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm       | 6 tháng đầu năm       |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | 2015                  | 2014                  |
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ  |             | 8.534.710.175         | 19.607.619.867        |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 3           | <u>36.181.580.080</u> | <u>16.690.662.215</u> |



*(Signature)*  
Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

*(Signature)*  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dụng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

- **Tổng số Công ty con: 02**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

| Tên công ty                                   | Địa chỉ        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                |
|---|----------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                 | Tỉnh Vĩnh Phúc | 99,92%        | 99,92%                 | Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 96,08%        | 96,08%                 | Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu        |

- Công ty có các công ty liên kế được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

| Tên công ty                                   | Địa chỉ        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---|----------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức        | Tỉnh Vĩnh Phúc | 37,99%        | 37,99%                 | Sản xuất thép chất lượng cao   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 30,64%        | 26,00%                 | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.



**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03 - 05 | năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.



**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Cũng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | <u>30/06/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>           |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                    | VND                          | VND                         |
| Tiền mặt           | 308.005.136                  | 660.868.897                 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35.873.574.944               | 7.873.841.278               |
|                    | <u><u>36.181.580.080</u></u> | <u><u>8.534.710.175</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 30/06/2015            |                           | 01/01/2015      |                       |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết                     | 77.515.000.000        | 83.962.728.079            | -               | 82.071.229.120        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức        | 66.640.000.000        | 74.356.344.172            | -               | 72.387.327.283        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | 10.875.000.000        | 9.606.383.907             | -               | 9.683.901.837         |
|   | <b>77.515.000.000</b> | <b>83.962.728.079</b>     | -               | <b>82.071.229.120</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                            | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức        | Tỉnh Vĩnh Phúc                    | 37,99%               | 37,99%                  | Sản xuất thép chất lượng cao      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc                    | 30,64%               | 26,00%                  | Đầu tư kinh doanh bất động sản    |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

|                                   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu năm 2014</u> |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   |                    | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| <b>Doanh thu</b>                  |                    |                             |                             |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết   | 833.524.181                 | 843.503.841                 |
| <b>Mua hàng</b>                   |                    |                             |                             |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết   | 1.312.830.646               | 1.046.716.789               |
| <b>Lãi cho vay vốn</b>            |                    |                             |                             |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết   | 9.130.888.888               | 10.774.444.444              |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>30/06/2015</u>             | <u>01/01/2015</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc | 218.137.655.768               | 191.521.622.193               |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm                                  | 69.560.744.754                | 137.489.169.596               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                             | 149.834.303.507               | 150.778.011.633               |
|  | <b><u>437.532.704.029</u></b> | <b><u>479.788.803.422</u></b> |
|  | <u>Mối quan hệ</u>            | <u>30/06/2015</u>             |
|  |                               | <u>01/01/2015</u>             |
|  |                               | <u>VND</u>                    |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan                         |                               |                               |
| - Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức                         | Công ty liên kết              | 126.413.325                   |
|  |                               | 900.481.392                   |
|  |                               | <b><u>126.413.325</u></b>     |
|  |                               | <b><u>900.481.392</u></b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**6 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

|  | 30/06/2015            |                 | 01/01/2015            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.333.333.333         | -               | 2.071.333.333         | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội            | 62.733.140            | -               | 31.030.790            | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế              | 297.000               | -               | -                     | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp       | 132.000               | -               | -                     | -               |
| - Tạm ứng                                | 22.419.164.753        | -               | 24.987.536.591        | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 5.259.961.791         | -               | 7.298.389.391         | -               |
| - Phải thu khác                          | 630.629.768           | -               | 602.547.935           | -               |
|  | <b>29.706.251.785</b> | -               | <b>34.990.838.040</b> | -               |





**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**7 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 33.409.132.198        | 15.263.952.437         | 33.409.132.198        | 19.960.553.187         |
| - Công ty TNHH Trường Quang   | 9.926.128.448         | -                      | 9.926.128.448         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc  | 23.483.003.750        | 15.263.952.437         | 23.483.003.750        | 19.960.553.187         |
|   | <b>33.409.132.198</b> | <b>15.263.952.437</b>  | <b>33.409.132.198</b> | <b>19.960.553.187</b>  |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2015             |          | 01/01/2015             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 27.158.708.632         | -        | 57.227.993.620         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 64.018.712.344         | -        | 142.130.369.755        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                      | -        | 191.550.152            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.059.033.075          | -        | 9.664.010.083          | -        |
| Thành phẩm                          | 85.177.954.611         | -        | 129.981.105.180        | -        |
| Hàng hoá                            | 6.871.569.642          | -        | 5.940.797.808          | -        |
|                                     | <b>192.285.978.304</b> | <b>-</b> | <b>345.135.826.598</b> | <b>-</b> |

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|   | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>               | 8.574.545.454         | 8.574.545.454         |
| Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh <sup>(2)</sup>                         | 18.226.976.663        | 18.226.976.663        |
| Dự án Dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm (giai đoạn II) <sup>(3)</sup> | 11.261.586.729        | 1.069.067.890         |
|   | <b>38.063.108.846</b> | <b>27.870.590.007</b> |

(1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án đang trong quá trình chờ các cơ quan chức năng phê duyệt quy hoạch bổ sung.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Dự án đang trong thời gian chờ phê duyệt từ các cơ quan chức năng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.

(3) Dự án Dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng (giai đoạn II) được đầu tư tại KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 59A/QĐ-VĐ của Hội đồng quản trị công ty với tổng mức đầu tư 27 tỷ. Thời gian dự kiến xây dựng hoàn thành vào tháng 09 năm 2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 127.266.804.117        | 235.125.772.332        | 16.894.063.966                  | 1.685.996.532             | 380.972.636.947        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 7.543.209.901          | 292.663.636                     | -                         | 7.835.873.537          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (816.186.942)          | (575.727.273)                   | -                         | (1.391.914.215)        |
| - Giảm khác                   | (27.720.000)           | (287.144.919)          | (16.740.000)                    | (87.421.814)              | (419.026.733)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>127.239.084.117</b> | <b>241.565.650.372</b> | <b>16.594.260.329</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>386.997.569.536</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 35.295.883.381         | 119.411.043.815        | 9.699.304.368                   | 958.098.262               | 165.364.329.826        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 3.066.015.037          | 10.751.742.604         | 1.007.190.568                   | 143.918.370               | 14.968.866.579         |
| - Tăng khác do phân loại lại  | -                      | 6.727.273              | -                               | -                         | 6.727.273              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (555.066.969)          | (439.791.671)                   | -                         | (994.858.640)          |
| - Giảm khác do phân loại lại  | (34.447.273)           | (287.144.919)          | (16.740.000)                    | (87.421.814)              | (425.754.006)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>38.327.451.145</b>  | <b>129.327.301.804</b> | <b>10.249.963.265</b>           | <b>1.014.594.818</b>      | <b>178.919.311.032</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 91.970.920.736         | 115.714.728.517        | 7.194.759.598                   | 727.898.270               | 215.608.307.121        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>88.911.632.972</b>  | <b>112.238.348.568</b> | <b>6.344.297.064</b>            | <b>583.979.900</b>        | <b>208.078.258.504</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.261.582.922 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.219.064.829               | 135.425.000          | 18.354.489.829        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>18.219.064.829</b>        | <b>135.425.000</b>   | <b>18.354.489.829</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.545.721.892                | 135.425.000          | 2.681.146.892         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 174.193.800                  | -                    | 174.193.800           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.719.915.692</b>         | <b>135.425.000</b>   | <b>2.855.340.692</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 15.673.342.937               | -                    | 15.673.342.937        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>15.499.149.137</b>        | <b>-</b>             | <b>15.499.149.137</b> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>10.012.426.374</b> | <b>12.413.644.360</b> |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         | 1.620.000.000         | 1.440.000.000         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                        | 5.279.061.225         | 6.607.023.067         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 2.413.028.876         | 3.042.514.670         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                  | 700.336.273           | 1.324.106.623         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>17.913.585.447</b> | <b>10.246.863.799</b> |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 6.499.779.249         | 6.588.011.547         |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng                 | 3.600.000.000         | -                     |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng              | 797.132.483           | -                     |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 5.904.521.846         | 2.013.710.332         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ              | 691.700.390           | 314.600.403           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 420.451.479           | 1.330.541.517         |
|  | <b>27.926.011.821</b> | <b>22.660.508.159</b> |

**13 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

|  | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
|  | <b>160.000.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> |

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2015             |                        | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2015             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup> | 647.122.342.312        | 647.122.342.312        | 1.409.405.879.038        | 1.571.163.390.165        | 485.364.831.185        | 485.364.831.185        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup>   | 391.918.805.304        | 391.918.805.304        | 782.514.058.907          | 798.600.000.000          | 375.832.864.211        | 375.832.864.211        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(3)</sup>        | 121.563.366.690        | 121.563.366.690        | 313.983.671.805          | 390.877.390.165          | 44.669.648.330         | 44.669.648.330         |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(4)</sup>               | 38.406.913.525         | 38.406.913.525         | 121.908.148.326          | 129.550.000.000          | 30.765.061.851         | 30.765.061.851         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(5)</sup>    | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 139.800.000.000          | 163.886.000.000          | 25.914.000.000         | 25.914.000.000         |
|   | 40.833.256.793         | 40.833.256.793         | 51.200.000.000           | 86.050.000.000           | 5.983.256.793          | 5.983.256.793          |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| Kỳ hạn dưới 12 tháng  | 4.400.000.000          | 4.400.000.000          | -                        | 2.200.000.000            | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên                | 4.400.000.000          | 4.400.000.000          | -                        | 2.200.000.000            | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          |
| Kỳ hạn trên 12 tháng  | 17.177.792.000         | 17.177.792.000         | 5.210.643.370            | -                        | 22.388.435.370         | 22.388.435.370         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên                | 17.177.792.000         | 17.177.792.000         | 5.210.643.370            | -                        | 22.388.435.370         | 22.388.435.370         |
|   | <b>664.300.134.312</b> | <b>664.300.134.312</b> | <b>1.414.616.522.408</b> | <b>1.571.163.390.165</b> | <b>507.753.266.555</b> | <b>507.753.266.555</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,

Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng  | Lãi suất  | Thời hạn hợp đồng   | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015 | Mục đích vay  |
|-----|---|---|---|---------------------------------|---|
| 1   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên<br>Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1509578/HĐTD ngày 18/05/2015                          | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,1%/năm | Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể  | 375.832.864.211                 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C  |
|     | Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 18/05/2015   | Được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại 30/06/2015 là 7,1%/năm             | Thời hạn của hợp đồng từ ngày đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 05 tháng            | 122.186.972.313                 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh  |
| 2   | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên<br>Hợp đồng tín dụng số 14.51.0068/2014-HĐDHM/NHCT262-Ông thép Việt Đức ngày 15/08/2014 | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 6,6%/năm | Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 04 tháng                    | 44.669.648.330                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;         |
|     | Hợp đồng tín dụng số 14.51.0088/2014-HĐDHM/NHCT262-THÉP VIỆT ĐỨC ngày 05/12/2014  | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 6,6%/năm | Thời hạn của hợp đồng từ ngày 05/12/2014 đến hết ngày 30/11/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 04 tháng | 24.000.000.000                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh  |
| 3   | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc<br>Hợp đồng tín dụng số 0181.5005/HĐTD ngày 30/06/2015                                       | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,0%/năm | Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng   | 30.765.061.851                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;         |
| 4   | Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc<br>Hợp đồng tín dụng số 390.050/2015/HĐTD-LPBVP ngày 18/05/2015                                     | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,2%/năm | Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 17/05/2016. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 05 tháng                           | 25.914.000.000                  | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng  | Lãi suất  | Thời hạn hợp đồng  | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015 | Mục đích vay                                     |
|-----|---|---|--|---------------------------------|--|
| 5   | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Vĩnh Phúc            |   |  | 5.983.256.793                   |  |
|     | Hợp đồng tín dụng số 17092014/HDTDHHM/TVD-VPB ngày 29/09/2014 | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,0%/năm | Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ | 5.983.256.793                   | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |   |  | <b>483.164.831.185</b>          |  |

EM 161  
TY HỮU  
EM T



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

| STT | Ngân hàng   | Lãi suất  | Thời hạn vay   | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới (VND) | Mục đích vay   |
|-----|---|---|--|---------------------------------------|--|--|
| 1   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên     |   |  | 24.588.435.370                        | 2.200.000.000                            |  |
|     | Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/11/2013           | Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 9,5%/năm.  | 72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng | 19.377.792.000                        | 2.200.000.000                            | Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn kèm những nóng"              |
|     | Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HETD ngày 10/02/2015 | Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 10,5%/năm. | 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng    | 5.210.643.370                         | -  | Đầu tư cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cán nguội mạ kẽm những nóng (giai đoạn II); |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |   |  | <b>24.588.435.370</b>                 | <b>2.200.000.000</b>                     |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

|  | 30/06/2015             |                           | 01/01/2015             |                           |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc | 81.926.283.882         | 81.926.283.882            | 66.236.269.292         | 66.236.269.292            |
| - DAEWOO INTERNATIONAL CORPORATION(DAEWOO)                       | 16.274.851.803         | 16.274.851.803            | -                      | -                         |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm                                  | 8.289.311.679          | 8.289.311.679             | 33.514.401.470         | 33.514.401.470            |
| - Phải trả các đối tượng khác                                    | 63.615.654.915         | 63.615.654.915            | 127.958.870.009        | 127.958.870.009           |
|  | <b>170.106.102.279</b> | <b>170.106.102.279</b>    | <b>227.709.540.771</b> | <b>227.709.540.771</b>    |

**Mối quan hệ**

|   | 30/06/2015  |                           | 01/01/2015        |                           |
|---|-------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND       | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | -           | -                         | 67.438.349        | 67.438.349                |
| - Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức     | -           | -                         | 67.438.349        | 67.438.349                |
|   | -           | -                         | <b>67.438.349</b> | <b>67.438.349</b>         |

Phải trả người bán là các bên liên quan  
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức





**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm |                      | Số phải nộp đầu năm   |                       | Số phải nộp trong kỳ |                   | Số đã thực nộp trong kỳ |                   | Số phải thu cuối kỳ |                      | Số phải nộp cuối kỳ  |     |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----|
|                             | VND                 | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  | VND               | VND                     | VND               | VND                 | VND                  | VND                  | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | -                    | 40.968.232.790        | 40.945.213.699        | -                    | -                 | 40.945.213.699          | -                 | -                   | -                    | 23.019.091           | -   |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                   | -                    | 734.713.662           | 734.713.662           | -                    | -                 | 734.713.662             | -                 | -                   | -                    | -                    | -   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 27.706.471          | 1.281.206.244        | 3.467.015.731         | 1.808.556.765         | 27.706.471           | 27.706.471        | 1.808.556.765           | 27.706.471        | 27.706.471          | 2.939.665.210        | 66.988.069           | -   |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 46.168.547           | 181.808.529           | 160.989.007           | -                    | -                 | 160.989.007             | -                 | -                   | -                    | 212.533.090          | -   |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                    | 232.502.790           | 19.969.700            | -                    | -                 | 19.969.700              | -                 | -                   | -                    | -                    | -   |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 13.800.000            | 13.800.000            | -                    | -                 | 13.800.000              | -                 | -                   | -                    | -                    | -   |
|                             | <b>27.706.471</b>   | <b>1.327.374.791</b> | <b>45.598.073.502</b> | <b>43.683.242.833</b> | <b>27.706.471</b>    | <b>27.706.471</b> | <b>43.683.242.833</b>   | <b>27.706.471</b> | <b>27.706.471</b>   | <b>3.242.205.460</b> | <b>3.242.205.460</b> |     |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | <u>30/06/2015</u>           | <u>01/01/2015</u>           |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                         | VND                         | VND                         |
| - Chi phí lãi vay       | 298.772.769                 | 149.753.581                 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.056.451.738               | 1.582.615.294               |
|                         | <b><u>1.355.224.507</u></b> | <b><u>1.732.368.875</u></b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>30/06/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| a) Ngắn hạn                                | 749.503.701                  | 750.539.882                  |
| - Kinh phí công đoàn                       | 350.242.174                  | 549.944.334                  |
| - Bảo hiểm xã hội                          | 21.035.000                   | 5.000.000                    |
| - Bảo hiểm y tế                            | 32.777.905                   | 869.175                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                     | 1.289.400                    | 1.203.600                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả               | 170.169.073                  | 170.169.073                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 173.990.149                  | 23.353.700                   |
| b) Dài hạn                                 | 20.218.081.156               | 20.271.387.700               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn             | 1.750.081.156                | 1.803.387.700                |
| - Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 18.468.000.000               | 18.468.000.000               |
|  | <b><u>20.967.584.857</u></b> | <b><u>21.021.927.582</u></b> |

(\*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | <u>30/06/2015</u>         | <u>01/01/2015</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê Văn phòng | 453.625.637               | 320.313.818               |
|  | <b><u>453.625.637</u></b> | <b><u>320.313.818</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Thặng dư vốn cổ phần |                | Cổ phiếu quỹ    |             | Quỹ đầu tư phát triển |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Cộng |     |
|---------------------|---------------------------|----------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------------|-----|------|-----|
|                     | VND                       | VND            | VND                  | VND            | VND             | VND         | VND                   | VND | VND                      | VND | VND                             | VND | VND  | VND |
| Số dư đầu kỳ trước  | 375.997.100.000           | 67.810.722.053 | (15.990.198.846)     | 19.455.416.378 | 39.323.933.382  | 650.106.269 | 487.247.079.236       |     |                          |     |                                 |     |      |     |
| Lãi trong kỳ trước  | -                         | -              | -                    | -              | 14.546.417.791  | 237.571     | 14.546.655.362        |     |                          |     |                                 |     |      |     |
| Phân phối lợi nhuận | -                         | -              | -                    | (683.862.386)  | (7.200.662.000) | -           | (7.884.524.386)       |     |                          |     |                                 |     |      |     |
| Số dư cuối kỳ trước | 375.997.100.000           | 67.810.722.053 | (15.990.198.846)     | 18.771.553.992 | 46.669.689.173  | 650.343.840 | 493.909.210.212       |     |                          |     |                                 |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ này    | 375.997.100.000           | 67.810.722.053 | (15.990.198.846)     | 20.882.164.713 | 48.844.842.617  | 651.631.717 | 498.196.262.254       |     |                          |     |                                 |     |      |     |
| Lãi trong kỳ này    | -                         | -              | -                    | -              | 16.509.118.702  | 1.849.277   | 16.510.967.979        |     |                          |     |                                 |     |      |     |
| Số dư cuối kỳ này   | 375.997.100.000           | 67.810.722.053 | (15.990.198.846)     | 20.882.164.713 | 65.353.961.319  | 653.480.994 | 514.707.230.233       |     |                          |     |                                 |     |      |     |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | 30/06/2015      |           | 01/01/2015      |           | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------|
|                            | VND             | Tỷ lệ (%) | VND             | Tỷ lệ (%) |           |
| Vốn góp của các cổ đông    | 375.997.100.000 | 100,00%   | 375.997.100.000 | 100,00%   |           |
| - Ông Lê Minh Hải          | 22.660.000.000  | 6,03%     | 22.660.000.000  | 6,03%     |           |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 23.624.990.000  | 6,28%     | 23.624.990.000  | 6,28%     |           |
| - Các cổ đông khác         | 329.712.110.000 | 87,69%    | 329.712.110.000 | 87,69%    |           |
|                            | 375.997.100.000 | 100%      | 375.997.100.000 | 100%      |           |

AA KIỂM TOÁN ĐÓNG DẤU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 375.997.100.000         | 375.997.100.000         |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>   | 375.997.100.000         | 375.997.100.000         |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  | 375.997.100.000         | 375.997.100.000         |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 37.599.710 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.599.710 | 37.599.710 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 37.599.710 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 1.596.400  | 1.596.400  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 1.596.400  | 1.596.400  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.003.310 | 36.003.310 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 36.003.310 | 36.003.310 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.882.164.713        | 20.882.164.713        |
|                       | <b>20.882.164.713</b> | <b>20.882.164.713</b> |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2015      | 01/01/2015        |
|-----------------------|-----------------|-------------------|
|                       | VND             | VND               |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 6.124,77        | 221.540,13        |
|                       | <b>6.124,77</b> | <b>221.540,13</b> |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 6 tháng đầu năm<br>2015  | 6 tháng đầu năm<br>2014  |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 696.094.936.046          | 521.204.775.468          |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 975.050.894.092          | 634.173.503.867          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.101.606.733            | 2.814.071.002            |
|                            | <b>1.674.247.436.871</b> | <b>1.158.192.350.337</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 6.028.458.808           | 3.726.014.614           |
| Hàng bán bị trả lại   | 823.251.945             | 79.041.983              |
| Giảm giá hàng bán     | 111.551.075             | 32.345.422              |
|                       | <b>6.963.261.828</b>    | <b>3.837.402.019</b>    |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 6 tháng đầu năm<br>2015  | 6 tháng đầu năm<br>2014  |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 689.288.828.755          | 516.890.125.994          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 906.311.991.098          | 583.123.588.552          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.472.126.251            | 485.509.965              |
|                                 | <b>1.598.072.946.104</b> | <b>1.100.499.224.511</b> |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 9.159.602.607           | 10.805.494.546          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | 39.193.547              | -                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 188.023.547             | 214.692.710             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                       | 72.134.877              |
|   | <b>9.386.819.701</b>    | <b>11.092.322.133</b>   |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                            | 21.316.270.407          | 19.577.560.777          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 194.508.404             | 4.888.000               |
|   | <b>21.510.778.811</b>   | <b>19.582.448.777</b>   |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 320.030.670             | 364.200.983             |
| Chi phí nhân công                | 4.865.327.449           | 2.746.441.577           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 522.637.274             | 467.257.477             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 17.314.507.606          | 14.236.068.892          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 969.999.298             | 655.977.171             |
|                                  | <b>23.992.502.297</b>   | <b>18.469.946.100</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 906.695.437             | 727.057.619             |
| Chi phí nhân công                | 5.381.530.948           | 4.202.085.673           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.289.142.414           | 1.334.908.445           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 801.630.424             | 478.268.863             |
| Chi phí dự phòng                 | 4.696.600.750           | 2.966.757.802           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.093.452.775           | 811.122.143             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.068.396.755           | 982.858.974             |
|                                  | <b>15.237.449.503</b>   | <b>11.503.059.519</b>   |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 253.269.694             | 63.636.364              |
| Tiền đền bù tổn thất                             | 211.139.022             | -                       |
| Thu nhập khác                                    | 167.013                 | 266.626                 |
|  | <b>464.575.729</b>      | <b>63.902.990</b>       |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                    | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                     | VND                     |
| Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế | 235.000.000             | -                       |
| Chi phí khác                       | 409.007                 | 164.180.849             |
|                                    | <b>235.409.007</b>      | <b>164.180.849</b>      |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (Thuế suất 22%) | 3.980.759.799           | 3.100.571.197           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm   | (513.744.068)           | (269.148.991)           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>3.467.015.731</b>    | <b>2.831.422.206</b>    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ   | 1.253.499.773           | 1.505.169.595           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ   | (1.808.556.765)         | (1.820.384.807)         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>2.911.958.739</b>    | <b>2.516.206.994</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận sau thuế   | 16.510.967.979          | 14.546.655.362          |
| Các khoản điều chỉnh   | (2.194.102.048)         | -                       |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (2.194.102.048)         | -                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 14.316.865.931          | 14.546.655.362          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                     | 36.003.310              | 36.003.310              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>398</b>              | <b>404</b>              |

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 932.039.155.890         | 567.253.421.779         |
| Chi phí nhân công                | 16.607.219.332          | 10.300.669.924          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.143.060.379          | 6.429.720.806           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.808.059.580          | 27.773.555.750          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.741.215.262           | 1.824.735.877           |
|                                  | <b>989.338.710.444</b>  | <b>613.582.104.136</b>  |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2015             |                         | 01/01/2015             |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.181.580.080         | -                       | 8.534.710.175          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 467.238.955.814        | (18.145.179.761)        | 514.779.641.462        | (13.448.579.011)        |
| Các khoản cho vay                  | 160.000.000.000        | -                       | 160.000.000.000        | -                       |
|                                    | <b>663.420.535.894</b> | <b>(18.145.179.761)</b> | <b>683.314.351.637</b> | <b>(13.448.579.011)</b> |
|                                    |                        |                         | Giá trị sổ kế toán     |                         |
|                                    | 30/06/2015             |                         | 01/01/2015             |                         |
|                                    | VND                    |                         | VND                    |                         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                         |                        |                         |
| Vay và nợ                          |                        |                         | 507.753.266.555        | 664.300.134.312         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                         | 191.073.687.136        | 248.731.468.353         |
| Chi phí phải trả                   |                        |                         | 1.355.224.507          | 1.732.368.875           |
|                                    |                        |                         | <b>700.182.178.198</b> | <b>914.763.971.540</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>            |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 36.181.580.080         | -                       | -          | 36.181.580.080         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 449.093.776.053        | -                       | -          | 449.093.776.053        |
| Các khoản cho vay                     | -                      | 160.000.000.000         | -          | 160.000.000.000        |
|                                       | <b>485.275.356.133</b> | <b>160.000.000.000</b>  | <b>-</b>   | <b>645.275.356.133</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.534.710.175          | -                       | -          | 8.534.710.175          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 501.331.062.451        | -                       | -          | 501.331.062.451        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | 160.000.000.000         | -          | 160.000.000.000        |
|                                    | <b>509.865.772.626</b> | <b>160.000.000.000</b>  | <b>-</b>   | <b>669.865.772.626</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 485.364.831.185        | 22.388.435.370          | -          | 507.753.266.555        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 170.855.605.980        | 20.218.081.156          | -          | 191.073.687.136        |
| Chi phí phải trả                  | 1.355.224.507          | -                       | -          | 1.355.224.507          |
|                                   | <b>657.575.661.672</b> | <b>42.606.516.526</b>   | <b>-</b>   | <b>700.182.178.198</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 647.122.342.312        | 17.177.792.000          | -          | 664.300.134.312        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 228.460.080.653        | 20.271.387.700          | -          | 248.731.468.353        |
| Chi phí phải trả                  | 1.732.368.875          | -                       | -          | 1.732.368.875          |
|                                   | <b>877.314.791.840</b> | <b>37.449.179.700</b>   | <b>-</b>   | <b>914.763.971.540</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động sản xuất     |                        | Hoạt động thương mại   |                       | Hoạt động dịch vụ        |          | Tổng cộng các bộ phận    |          | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |     |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|-----------------------------|-----|
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      | VND      | VND                      | VND      | VND                         | VND |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài       | 968.102.834.809        | 696.079.733.501        | 696.079.733.501        | 3.101.606.733         | 1.667.284.175.043        | -        | 1.667.284.175.043        | -        | 1.667.284.175.043           |     |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                | 906.311.991.098        | 689.288.828.755        | 689.288.828.755        | 2.472.126.251         | 1.598.072.946.104        | -        | 1.598.072.946.104        | -        | 1.598.072.946.104           |     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>61.790.843.711</b>  | <b>6.790.904.746</b>   | <b>6.790.904.746</b>   | <b>629.480.482</b>    | <b>69.211.228.939</b>    | <b>-</b> | <b>69.211.228.939</b>    | <b>-</b> | <b>69.211.228.939</b>       |     |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 7.835.873.537          | -                      | -                      | -                     | 7.835.873.537            | -        | 7.835.873.537            | -        | 7.835.873.537               |     |
| Tài sản bộ phận                          | 631.121.127.926        | 195.334.795.848        | 195.334.795.848        | 46.363.829.032        | 872.819.752.806          | -        | 872.819.752.806          | -        | 872.819.752.806             |     |
| Tài sản không phân bổ                    | -                      | -                      | -                      | -                     | 355.479.825.153          | -        | 355.479.825.153          | -        | 355.479.825.153             |     |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>631.121.127.926</b> | <b>195.334.795.848</b> | <b>195.334.795.848</b> | <b>46.363.829.032</b> | <b>1.228.299.577.959</b> | <b>-</b> | <b>1.228.299.577.959</b> | <b>-</b> | <b>1.228.299.577.959</b>    |     |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 477.047.279.550        | 211.254.915.660        | 211.254.915.660        | 3.217.534.685         | 691.519.729.895          | -        | 691.519.729.895          | -        | 691.519.729.895             |     |
| Nợ phải trả không phân bổ                | -                      | -                      | -                      | -                     | 22.072.617.831           | -        | 22.072.617.831           | -        | 22.072.617.831              |     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>477.047.279.550</b> | <b>211.254.915.660</b> | <b>211.254.915.660</b> | <b>3.217.534.685</b>  | <b>713.592.347.726</b>   | <b>-</b> | <b>713.592.347.726</b>   | <b>-</b> | <b>713.592.347.726</b>      |     |

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ                                 | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
|   | 2015            | 2014            |
|   | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b> |                 |                 |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)   | 21.525.433.930  | 6.464.272.361   |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>        |                 |                 |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)   | 151.545.074     | 192.751.655     |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Mối quan hệ   | 30/06/2015      | 01/01/2015      |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>Phải thu tiền hàng</b>                                 |                 |                 |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)                 | 10.720.290.740  | 279.684.616     |
| <b>Cho vay dài hạn</b>                                    |                 |                 |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết        | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| <b>Phải thu lãi cho vay</b>                               |                 |                 |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết        | 1.333.333.333   | 2.071.333.333   |
| <b>Phải trả khác</b>                                      |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức Công ty liên kết | 18.468.000.000  | 18.468.000.000  |

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
|   | 2015            | 2014            |
|   | VND             | VND             |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 716.000.000     | 386.000.000     |

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty điều chỉnh một số chỉ tiêu để so sánh với số liệu kỳ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THEP VIET - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------|---------------|---------|-------|---------------|---------|----------|
|-------|---------------|---------|-------|---------------|---------|----------|

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|     |  |                  |     |  |                  |                   |
|-----|--|------------------|-----|--|------------------|-------------------|
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác             | 2.704.912.058    | 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác              | 34.990.838.040   | 32.285.925.982    |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác               | 32.285.925.982   | 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác               | -                | (32.285.925.982)  |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (13.448.579.011) | 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (13.448.579.011) | -                 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác                 | 160.000.000.000  | 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn         | 160.000.000.000  | 160.000.000.000   |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 27.870.590.007   | 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      | -                | (160.000.000.000) |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 647.122.342.312  | 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 27.870.590.007   | -                 |
| 312 | 2. Phải trả người bán                  | 227.709.540.771  | 320 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 647.122.342.312  | -                 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước            | 1.045.536.295    | 311 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn         | 227.709.540.771  | -                 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.327.374.791    | 312 | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 1.045.536.295    | -                 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động             | 4.818.198.890    | 313 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.327.374.791    | -                 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả                    | 1.732.368.875    | 314 | 5. Phải trả người lao động             | 4.818.198.890    | -                 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện            | 320.313.818      | 315 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 1.732.368.875    | -                 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 750.539.882      | 318 | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 320.313.818      | 320.313.818       |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 5.010.429.731    | 336 | 12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn   | -                | (320.313.818)     |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác               | 20.271.387.700   | 319 | 10. Phải trả ngắn hạn khác             | 750.539.882      | -                 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 17.177.792.000   | 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 5.010.429.731    | -                 |
|     |  |                  | 337 | 6. Phải trả dài hạn khác               | 20.271.387.700   | -                 |
|     |  |                  | 338 | 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 17.177.792.000   | -                 |





**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------|---------------|---------|-------|---------------|---------|----------|
|-------|---------------|---------|-------|---------------|---------|----------|

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|     |                                       |                    |      |  |                      |                 |
|-----|---------------------------------------|--------------------|------|--|----------------------|-----------------|
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 375.997.100.000    | 411  | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 375.997.100.000      | -               |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ                       | (15.990.198.846)   | 415  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 375.997.100.000      | 375.997.100.000 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 13.549.797.803     | 418  | 5. Cổ phiếu quỹ                          | (15.990.198.846)     | -               |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 7.332.366.910      |      | 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 20.882.164.713       | 7.332.366.910   |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 48.844.842.617     | 421  | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 48.844.842.617       | -               |
|     |                                       |                    | 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 27.470.464.128       | 27.470.464.128  |
|     |                                       |                    | 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này             | 21.374.378.489       | 21.374.378.489  |
| 439 | <b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>    | <b>651.631.717</b> | 429  | 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát      | 651.631.717          | 651.631.717     |
|     |                                       |                    |      |  | <b>(651.631.717)</b> |                 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|    |  |                |    |  |                |   |
|----|--|----------------|----|--|----------------|---|
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 2.085.763.883  | 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 2.085.763.883  | - |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng                                  | 18.469.946.100 | 25 | 9. Chi phí bán hàng                                    | 18.469.946.100 | - |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 11.503.059.519 | 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 11.503.059.519 | - |
| 61 | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số        | 237.571        | 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     | 237.571        | - |
| 62 | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 14.546.417.791 | 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  | 14.546.417.791 | - |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|    |  |                |
|----|--|----------------|
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 2.085.763.883  |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng                                    | 18.469.946.100 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 11.503.059.519 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     | 237.571        |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  | 14.546.417.791 |

*(Handwritten signature)*



**Nguyễn Thị Thủy**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thủy**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015

